TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 60/2023/DS-ST
Ngày: 28-7-2023
V/v Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Thương

Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2023, về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2023/QĐST-DS, ngày 12 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị L, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Số nhà A, đường L, tổ D, khu phố G, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Người diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Công ty L2; Địa chỉ: Số F, đường D, phường H, thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân L1; Chức vụ: Giám đốc.

3. *Bị đơn*: Bà Phạm Thị Ú, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Đường P, tổ H, khu phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt ông L1, còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào đầu tháng 8 năm 2016 bà Lê Thị L có đầu từ số tiền 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*) cho bà Phạm Thị Ú để mua thức ăn chăn nuôi heo. Theo thỏa thuận sau 05 tháng khi thu hoạch heo bà Ú phải trả cho bà L số tiền 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*). Tuy nhiên sau 05 tháng (tức đến ngày 02/01/2017) bà Ú không trả cho bà L mà chuyển qua vay nợ bà L số tiền 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*). Các bên có lập giấy nhận nợ ngày 02/01/2017, bà Ú cam kết sau 60 ngày kể từ ngày 02/01/2017 tức là ngày 02/03/20017 sẽ trả cho bà L số tiền 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*). Tuy nhiên, khi đến hạn bà Ú vẫn không hoàn trả cho bà L số tiền nào. Dẫn đến bà L phải vay nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần C để trả tiền hàng và phải chịu thiệt hại về lãi suất. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu bà Ú phải trả số tiền nợ 98.263.000 đồng(*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*) tiền lãi chậm trả 57.906.385 đồng (*Năm mươi bảy triệu chín trăm lẽ sáu ngàn ba trăm tám mươi lăm đồng*) và bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trả nợ số tiền 42.600.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu sáu trăm ngàn đồng*). Trường hợp bà Ú cố tình kéo dài đề nghị buộc bà Ú phải chịu lãi chậm trả/số tiền chậm trả và bồi thường thiệt hại tiền lãi vay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C (V) tính từ ngày 03/3/2017 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn phải bồi thường thiệt hại số tiền 42.600.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu sáu trăm ngàn đồng*), giữ nguyên yêu cầu bà Ú phải trả số tiền nợ gốc là 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*) và tiền lãi chậm trả kể từ ngày 24/3/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/7/2023 theo mức lãi suất là 10 %/năm. Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Bản thân bà Ú có chồng nhưng đã ly hôn. Thời điểm các bên giao dịch chỉ có cá nhân bà Ú tham gia do đó nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân bà Ú phải trả số tiền

nợ. Bà L có chồng là ông Huỳnh Quang T tuy nhiên ông T đã chết, hiện nay bà L còn độc thân.

Theo hồ sơ vụ án bị đơn trình bày:

Bà Phạm Thị Ú, sinh năm 1969, hiện nay bà Ú thường trú tại đường P, tổ H, khu phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh bình Thuận. Bà Ú có chồng tuy nhiên đã ly hôn cách đây 20 năm. Bà Ú đã được Tòa án cho tiếp cận đầy đủ đơn khởi kiện và các văn bản, tài liệu, chứng cứ do bà L giao nộp cho Tòa án. Bà Ú có thấy các văn bản tố tụng của Tòa án gửi đến, nhưng bà Ú cho rằng không liên quan nên bà không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án.

Bản thân bà Ú có nuôi heo và lấy cám của bà L vào năm 2017 với tổng số tiền cám là 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*). Sau đó bà L chốt sổ và không còn bán cho bà Ú nữa.Vì giá heo năm đó thấp nên bà Ú không đủ tiền trả cho bà L. Vì vậy, bà Ú đã đồng ý cho bà L bắt heo con trừ tiền nợ; bà L bắt hai lần, mỗi lần 24 con, giá heo 2.300.000 đồng/con. Bà L bắt heo trừ vào tiền nợ, số tiền còn lại bà L đầu tư cho bà Ú tiếp tục nuôi heo. Một thời gian sau bà L tiếp tục yêu cầu bà Ú phải trả tiền thì bà Ú mới biết bà L bắt heo con là để trừ dần vào tiền lãi, còn tiền gốc thì bà L vẫn giữ nguyên. Sau đó, bà Ú đã thanh toán hết cho bà L số tiền nợ 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*), nên bà không còn nợ bà L số tiền nào khác. Việc bà L bắt 48 con heo con và việc bà Ú trả cho bà L số tiền 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*) thì bà Ú không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, cũng không có ai chứng kiến.

Giấy nhận nợ ngày 2/1/20017 (*theo ghi trong giấy*) do bà L cung cấp cho Tòa án không phải là chữ viết và chữ ký của bà Ú. Bà Ú hoàn toàn không biết giấy nhận nợ này bà L lập khi nào và ở đâu. Đồng thời bà L cũng không biết số tiền 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*) bà L ghi trong giấy nợ là khoản tiền gì và liên quan gì đến bà Ú. Tuy nhiên, bà Ú không đề nghị Tòa án Trưng cầu giám định. Liên quan đến nội dung khởi kiện của bà L, bà Ú không chấp nhận.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người đại diện đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Phạm Thị Ú phải trả cho bà Lê Thị L số tiền nợ 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*) và tiền lãi chậm trả kể từ ngày 24/3/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/7/2023 theo mức lãi suất là 10%/năm. Đồng thời đình chỉ đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 42.600.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu sáu trăm ngàn đồng*) của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên Toà, trên cơ sở ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Phạm Thị Ú hiện cư trú tại khu phố A, thị trấn Đ, huyện Đ nên khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Theo đơn khởi kiện, chứng cứ do các đương sự, người đại diện cung cấp, quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa xác định lại quan hệ tranh chấp cần giải quyết là "*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền"* là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 280 Bộ luật dân sự.

[3] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt bị đơn không có lý do chính đáng, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; vắng mặt nguyên đơn nhưng có

mặt người đại diện tham gia. Căn cứ quy định khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt đương sự tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng bà Ú không tham gia phiên tòa, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung vụ án, nên Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[5] Tại phiên tòa nguyên đơn rút phần yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại số tiền 42.600.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu sáu trăm ngàn đồng*), xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Tại đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị Ú phải trả cho bà Lê Thị L số tiền nợ gốc là 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*); để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là "*Giấy nhận nợ*". Qúa trình làm việc tại biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2023 (bút lục số 45) bà Ú đã được tiếp cận nội dung, chữ ký tại "*Giấy nhận nợ*" do đại diện nguyên đơn giao nộp. Tuy nhiên, bà Ú cho rằng đây không phải là chữ ký, chữ viết của bà Ú. Thế nhưng tại Kết luận giám định số 629/KL-KTHS, ngày 08/6/2023 của Phòng K Công an tỉnh B, trong đó: 01 (một) giấy nhận nợ đứng tên Phạm Thị Ú, đề ngày 02/01/2017, được viết trên giấy kẻ ô ly (ký hiệu A), 01 (một) biên bản lấy lời khai đối với bà Phạm Thị Ú, đề ngày 26/4/2023-gồm 02 tờ A4 (ký hiệu M), đã kết luận: *Chữ ký, chữ viết mang tên "Phạm Thị Ú", dưới mục "Người viết đơn" trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị Ú trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M) là do cùng một người ký, viết ra".* Tòa án đã Thông báo kết quả phiên họp ngày 26/6/2023 trong đó có tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập là Kết luận giám định nhưng bà Ú không có ý kiến gì. Do đó, có đủ cơ sở xác định chữ ký, chữ viết Phạm Thị Ú tại "*Giấy nhận nợ*" đề ngày 2/1/20017 do đại diện nguyên đơn giao nộp là do bà Ú viết và ký.

[7] Theo bà Ú thì bà có nuôi heo và lấy cám của bà L vào năm 2017 với tổng số tiền cám là 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*). Do giá heo thấp, nên bà đã đồng ý để bà L bắt 48 con heo con để trừ nợ và theo bà Ú thì giá mỗi con heo con là 2.300.000 đồng (*Hai triệu ba trăm ngàn đồng*). Như vậy, số tiền bà L đã bắt heo con trừ nợ là 110.400.000 đồng (48 x 2.300.000 đồng), nhiều hơn so với số tiền

bà L yêu cầu cũng như số tiền nợ mua cám heo mà bà Ú thừa nhận chỉ là 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*). Thế nhưng bà Ú cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc thiếu nợ mua cám heo bà L số tiền 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*), cũng như bà L đã bắt 48 con heo con để trừ vào tiền nợ mua cám heo. Bà Ú cũng cho rằng sau khi bắt heo con thì bà L tiếp tục yêu cầu bà phải trả tiền nợ mua cám thì khi đó bà mới biết số heo con bà L bắt tính tiền lãi, nên bà đã trả cho bà L số tiền nợ cám heo 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*). Thế nhưng bà Ú cũng không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh và cũng không cung cấp được người làm chứng nào. Trong khi đó, nguyên đơn và người đại diện không thừa nhận việc bà L bắt heo con trừ nợ, cũng như việc bà Ú chỉ nợ số tiền 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*), cũng như việc bà Ú đã trả số tiền này. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến số tiền mà bà Ú thiếu nợ mua cám heo là 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*). Tại "*Giấy nhận nợ*" đã được Tòa án Trưng cầu giám định kết luận thì tại "*Giấy nhận nợ*" bà Ú thừa nhận số tiền nợ mua cám heo là 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*). Nên có cở sở xác định số tiền mà bà Ú thiếu nợ mua cám heo là 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*). Do bà Ú không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả cho bà L số tiền nợ 98.263.000 đồng (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*), trong khi nguyên đơn cho rằng bà Ú chưa trả. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận.

[8] Tại "*Giấy nhận nợ*" thể hiện *"...nên với số tiền này tôi hẹn trả bà L tôi hẹn chị L là 60 ngày tui sẽ trả chị L nếu sai tui sẽ chịu hoàn toàn trước pháp luật nếu thời gian sáu mươi ngày tui chưa trả hết tui xin thêm chị L 20 ngày tui trả sẽ trả đủ cho chị L, ngày 2 tháng 1-20017, người viết đơn Út Phạm Thị Út*

Ngày 2 tháng 1 viết đơn đến ngày 2 tháng 3 tui sẽ trả nợ cho chị L".

Tuy nhiên, nội dung *"..hẹn chị L là 60 ngày tui sẽ trả chị L nếu sai tui sẽ chịu hoàn toàn trước pháp luật nếu thời gian sáu mươi ngày tui chưa trả hết tui xin thêm chị L 20 ngày tui trả sẽ trả đủ cho chị L"* phía dưới có ghi rõ thời gian viết giấy nhận nợ là ngày 2 tháng 1-20017 và người viết đơn Phạm Thị Ú có ký Ú và ghi rõ họ tên Phạm Thị Ú. Còn nội dung *"Ngày 2 tháng 1 viết đơn đến ngày 2 tháng 3 tui sẽ trả nợ cho chị L"* là phần viết thêm nhưng không có chữ ký, họ tên của người viết giấy nhận nợ bà Phạm Thị Ú.

Tại phiên tòa người đại diện nguyên đơn cũng thừa nhận bà L và bà Ú thỏa thuận thời hạn bà Ú trả nợ là 80 ngày, kể từ ngày viết giấy nhận nợ ngày 02/01/2017. Nên có cơ sở xác định theo nội dung "*Giấy nhận nợ*" các bên thỏa thuận bà L đồng ý cho bà Ú trả nợ số tiền 98.263.000 (*Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*), thời gian 60 ngày, nếu như bà Ú chưa trả hết thì bà L đồng ý cho bà Ú thêm 20 ngày, tức 80 ngày kể từ ngày 02/01/2017.

[9] Khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 148 Bộ luật dân sự quy định:

"Điều 147. Thời điểm bắt đầu thời hạn

2. Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định.

Điều 148. Kết thúc thời hạn

1. Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn".

Như vậy, ngày đầu tiều của thời hạn được tính là ngày 03/01/2017 và ngày kết thúc thời hạn (80 ngày) là ngày 23/3/2017. Sau ngày 23/3/2017, tức ngày 24/3/2017 cho đến nay 28/7/2023 bà Ú không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận.

[10] Điều 357. Bộ luật dân sự quy định:

Điều 357. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Do đó, yêu cầu trả tiền lãi chậm trả của nguyên đơn từ ngày 24/3/2017 đến nay 28/7/2023 là có cơ sở. Qúa trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện các bên có thỏa thuận mức lãi phải trả cụ thế nếu như bên nợ tiền không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Bản thân bà Ú không phản đối, cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng thể hiện các bên thỏa thuận cụ thế mức lãi suất phải trả nếu vi phạm nghĩa

vụ trả nợ vay, cũng như số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ mà bà Ú đã trả cho bà L.

[11] Điều 468 Bộ luật dân sự quy định:

Điều 468. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Do đó yêu cầu mức lãi chậm trả 10%/năm của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, nên chấp nhận.

Từ ngày 24/3/2017 đến nay 28/7/2023 là 06 năm 04 tháng 04 ngày x 98.263.000 đồng x 10%/năm = 62.342.414 đồng (*Sáu mươi hai triệu ba trăm bốn mươi hai ngàn bốn trăm mười bốn đồng*).

[12] Do yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ được chấp nhận nên bà Phạm Thị Ú phải chịu chi phí Trưng cầu giám định, số tiền này nguyên đơn đã chi tạm ứng, nên buộc bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn.

[13] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[14] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ được chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[15] Các đương sự, người đại diện đều có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 161, 163, 203; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 144, 147, 148, 280, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014, 2018 và 2020.

1. Tuyên xử:

1.1 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc yêu cầu bà Phạm Thị Ú phải bồi thường thiệt hại số tiền 42.600.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu sáu trăm ngàn đồng*).

1.2 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc yêu cầu bà Phạm Thị Ú phải trả tiền nợ mua cám heo và tiền lãi chậm trả.

Buộc bà Phạm Thị Ú phải trả cho bà Lê Thị L số tiền 160.605.414 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu sáu trăm lẽ năm ngàn bốn trăm mười bốn đồng*). (*Trong đó gồm: 98.263.000 tiền nợ và 62.342.414 đồng tiền lãi*).

2. Về chi phí giám định:

Buộc bà Phạm Thị Ú phải hoàn trả lại cho bà Lê Thị L chi phí Trưng cầu giám định số tiền 1.800.000 đồng (*Một triệu tám trăm ngàn đồng*).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Bà Lê Thị L không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà L số tiền 4.969.000 đồng (*Bốn triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014948, ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Bà Phạm Thị Ú phải nộp 8.030.270 đồng (*Tám triệu không trăm ba mươi ngàn hai trăm bảy mươi đồng*) án phí sung công quỹ Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- C.C. THA.DS huyện Đức Linh;
- Lưu HS, án văn.

Trần Đình Trường